

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CT
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 307/2021/DS-ST

Ngày: 29/10/2021

V/v tranh chấp “Đòi tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CT-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Anh Tuấn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Văn Hiệp**

Bà **Đặng Thụy Thùy Nga**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Phục** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CT tham gia phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **100/2021/TLST-DS** ngày 16/3/2021 về việc tranh chấp “Đòi tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số **140B/2021/QĐXXST-DS** ngày 12/10/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn PL. Địa chỉ: Số 152 đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện theo pháp luật: **Trần Hữu L** – Giám đốc Công ty

- Đại diện theo ủy quyền: **Đỗ Thị Ngọc H** – Kế toán bán hàng Công ty (có mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp CH, xã TCN, huyện CT, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn **Công ty trách nhiệm hữu hạn PL** có đại diện theo pháp luật ông **Trần Hữu Lộc** và đại diện theo ủy quyền chị **Đỗ Thị Ngọc Huyền** cùng có ý kiến trình bày:*

Anh T là nhân viên tiếp thị của Công ty 4Oranges (Công ty trách nhiệm hữu hạn PL là nhà phân phối sản phẩm sơn nước cho Công ty 4Oranges), được Công ty 4Oranges cử đến để hỗ trợ tư vấn bán hàng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL từ trước năm 2012. Nhiệm vụ của anh T là tư vấn, bán hàng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL. Từ năm 2012 đến năm 2017 anh T có nhận sản phẩm từ Công ty trách nhiệm hữu hạn PL để bán và thu tiền khách hàng, việc thu tiền chỉ hỗ trợ công ty, nhiệm vụ theo hợp đồng là hỗ trợ tư vấn, bán hàng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL. Tuy nhiên quá trình giao nộp tiền thì anh T còn nợ 141.490.000 đồng chưa nộp cho Công ty. Nay yêu cầu anh T trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL 141.490.000 đồng. Khoản tiền này không liên quan đến khoản tiền 25.149.000 đồng trả tại cơ quan điều tra.

Các khoản nợ anh T có thừa nhận gồm:

- Khoản nợ tổng kết ngày 28/02/2015 là 28.554.000 đồng.
- Thu của anh Hùng là 4.116.000 đồng.
- Thu của anh An là 9.162.000 đồng.
- Thu của anh Tân là 30.479.000 đồng (3 hóa đơn), do khách hàng nói anh T đã Thu, khoản tiền nhận 7.000.000 đồng tại Công an không nằm trong khoản nợ này.
- Thu của anh Châu là 4.916.000 đồng.
- Thu của cô Nhung là 2.673.000 đồng.
- Thu của dì Tư là 1.872.000 đồng.
- Thu của anh Đức là 9.981.000 đồng, đã trả tại Công an 4.000.000 đồng, còn nợ 5.981.000 đồng.
- Thu của chị Tám là 8.262.000 đồng, có xác nhận của khách hàng.
- Thu của Mười thâu 2.500.000 đồng.
- Thu của Công ty Ngọc Long 19.284.000 đồng.
- Thu của anh Quyền 965.000 đồng.
- Thu của anh Thành 2.267.000 đồng.
- Thu của thầy Minh 4.015.000 đồng.

- Thu của anh T 4.887.000 đồng.
- Thu của anh Toàn 677.000 đồng.
- Thu của anh Trọng 498.000đồng.

Theo thông báo của Tòa án thì nguyên đơn không thể cung cấp các chứng cứ, vì không biết được khách hàng họ tên gì, địa chỉ ở đâu. Các khách hàng cũng không cung cấp được chứng cứ mà anh T đã nhận tiền của khách hàng. Tại phiên tòa hôm nay xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền của chị Tám là 8.262.000 đồng, chỉ yêu cầu anh T trả 133.228.000 đồng

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Nguyễn Ngọc T có ý kiến trình bày:*

Theo hợp đồng ký kết với Công ty 4Oranges thì nhiệm vụ của anh là hỗ trợ tìm khách hàng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL, khi có khách hàng sẽ báo về Công ty để Công ty trách nhiệm hữu hạn PL giao hàng cho khách hàng. Tuy nhiên quá trình thực hiện, do Công ty trách nhiệm hữu hạn PL nhờ nên anh thu tiền khách hàng để nộp cho Công ty, về nguyên tắc thì anh không được thu tiền, do tình cảm với Công ty trách nhiệm hữu hạn PL nên chỉ thu một phần. Tại cơ quan điều tra Công an huyện CT, đã đối chiếu công nợ đối với khách hàng ở CT, anh đã trả được 25.149.000 đồng. Đối với các khoản nợ anh có ý kiến như sau:

- Khoản nợ tổng kết ngày 28/02/2015 là 28.554.000 đồng, thừa nhận có ký nợ, tuy nhiên do muốn nghỉ việc tại Công ty nên Công ty buộc phải xác nhận khoản nợ này, thực tế là chưa thu.

- Hóa đơn của anh Hùng là 4.116.000 đồng, đây là khoản nợ CT, thực tế là khoản tiền huê hồng và giải quyết tại Công an huyện CT.

- Hóa đơn của anh An là 9.162.000 đồng, đây chỉ xác định số tiền trước khi nghỉ để Công ty thu, anh không thu khoản tiền này.

- 3 hóa đơn của anh Tân là 30.479.000 đồng, anh chỉ có xác nhận thu 4.000.000 đồng, khi đối chiếu tại Công an đã trả 7.000.000 và có xác nhận của đại diện Công ty.

- Hóa đơn anh Châu là 4.916.000 đồng, khoản này Công ty đã cho anh như hưởng huê hồng khi thu tiền.

- Hóa đơn cô Nhung 2.673.000 đồng, khoản này đã trả rồi, sẽ chứng minh sau.

- Hóa đơn dì Tư là 1.872.000 đồng, khoản tiền này do không biết nên có ghi

là xác minh sau.

- Hóa đơn của anh Đức là 9.981.000 đồng, anh chỉ thu 4.000.000 đồng và đã trả tại Công an 4.000.000 đồng.

- Hóa đơn của chị Tám là 8.262.000 đồng, anh không thu khoản tiền này.

- Hóa đơn của Mười thầu 2.500.000 đồng, anh chưa thu khoản này.

- Hóa đơn Công ty Ngọc Long 19.284.000 đồng, anh không thu khoản tiền này.

- Hóa đơn anh Quyền 965.000 đồng, đã trả cho Công ty.

- Hóa đơn anh Thành 2.267.000 đồng, đã trả cho Công ty.

- Hóa đơn của thầy Minh 4.015.000 đồng, anh không có thu.

- Hóa đơn anh T 4.887.000 đồng, thừa nhận có nợ, đồng ý trả.

- Hóa đơn anh Toàn 677.000 đồng, đã trả xong.

- Hóa đơn anh Trọng 498.000 đồng, anh không có thu.

Hiện không thể biết được khách hàng mà anh đã bán, đối với khoản tiền ký nhận trong hóa đơn, các khoản trả rồi sẽ cung cấp chứng cứ cho Tòa án sau.

- Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Nguyên đơn và bị đơn: Thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 49.055.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xác định đây là quan hệ tranh chấp “Đòi tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo qui định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nhân chứng Lâm Thùy Dung vắng mặt nhưng có lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Dung.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả khoản tiền

của chị Tám là 8.262.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Về nội dung:

Theo lời trình bày của các đương sự đã đủ cơ sở xác định: Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T là nhân viên tiếp thị của Công ty 4Oranges, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn PL là nhà phân phối sản phẩm sơn nước cho Công ty 4Oranges. Bị đơn được Công ty 4Oranges cử đến để hỗ trợ tư vấn bán hàng cho nguyên đơn. Nhiệm vụ của bị đơn là tư vấn, bán hàng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL.

Nguyên đơn cho rằng: Từ năm 2012 đến năm 2017 bị đơn có nhận sản phẩm từ nguyên đơn để bán và thu tiền khách hàng, việc thu tiền chỉ hỗ trợ nguyên đơn, nhiệm vụ theo hợp đồng chỉ là hỗ trợ tư vấn, bán hàng cho Công ty PL. Tuy nhiên quá trình giao nộp tiền thì bị đơn còn nợ 141.490.000 đồng chưa nộp cho nguyên đơn. Nay yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn 133.228.000 đồng.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ cung cấp các hóa đơn bán hàng, bản đối chiếu công nợ, xác nhận nợ nhưng chỉ có một số khoản nợ được bị đơn thừa nhận, một số không được bị đơn thừa nhận. Nguyên đơn và bị đơn cùng xác định trách nhiệm của bị đơn chỉ là hỗ trợ bán hàng, việc thu tiền hàng chỉ thu dùm nguyên đơn, nên bị đơn chỉ có nghĩa vụ trả tiền hàng khi đã thu được tiền hàng cho nguyên đơn. Tòa án đã Thông báo cho nguyên đơn bổ sung thêm chứng cứ (như tên địa chỉ khách hàng, chứng cứ nhận tiền...) nhưng nguyên đơn không cung cấp được. Do đó cần căn cứ vào chứng là hồ sơ thu thập được của Tòa án, chứng cứ các đương sự giao nộp để xác định khoản nghĩa vụ của bị đơn. Cụ thể là:

- Đối với khoản nợ tổng kết ngày 28/02/2015 là 28.554.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp giấy cam kết trả nợ có chữ ký của bị đơn. Bị đơn cho rằng chỉ ký để xin nghỉ việc và số tiền trên chưa thu nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của anh Hùng là 4.116.000 đồng, nguyên đơn cho rằng bị đơn có thu và có cung cấp bản đối chiếu công nợ có chữ ký của bị đơn. Bị đơn cho rằng khoản tiền này có thu và nguyên đơn cho huê hồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là nguyên đơn cho huê hồng. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của anh An là 9.162.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp hóa đơn nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có thu tiền, chỉ thừa nhận có bán số hàng này. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của anh Tân là 30.479.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp 3 bản đối chiếu công nợ. Trong đó bản đối chiếu công nợ ngày 07/5/2017 có xác nhận thu tiền của bị đơn thu 4.000.000 đồng. Bản đối chiếu công nợ ngày 02/11/2017 không có xác nhận thu tiền của bị đơn, chỉ có chữ viết của khách hàng cho rằng đã trả cho bị đơn. Bản đối chiếu công nợ ngày 07/12/2017 bị đơn ghi thu và giao cho nguyên đơn 10.000.000 đồng, hàng dưới có chữ viết còn 15.701.000 đồng, do đó số tiền này đã giao xong. Bị đơn chỉ thừa nhận là còn 7.000.000 đồng tiền hàng đã thu và đã trả khi làm việc tại Công an huyện, điều này phù hợp với chứng cứ là bản đối chiếu công nợ ngày 07/5/2017 của nguyên đơn có bút tích kế toán Công ty nhận 7.000.000 đồng vào 01/4/2020 cũng như thừa nhận của nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của anh Châu là 4.916.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp hóa đơn có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã cho coi như huê hồng thu tiền nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của cô Nhung là 2.673.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp hóa đơn có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn cho rằng khoản tiền này có thu và nguyên đơn cho huê hồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là nguyên đơn cho huê hồng. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của dì Tư là 1.872.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có thu tiền, trong hóa đơn bị đơn chỉ có ghi chờ xác minh. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của anh Đức là 9.981.000 đồng, đã trả tại Công an 4.000.000 đồng, còn nợ 5.981.000 đồng. Nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn, không cung cấp được chứng cứ

chứng minh bị đơn thu được 9.981.000 đồng, bị đơn chỉ thừa nhận thu được 4.000.000 đồng và đã trả tại Công an huyện. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiếp 5.981.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của Mười Thầu là 2.500.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có thu tiền, trong hóa đơn bị đơn chỉ có ghi chờ xác minh. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của Công ty Ngọc Long 19.284.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có thu tiền, trong hóa đơn bị đơn chỉ có ghi có xác minh nợ. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của anh Quyền 965.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ có chữ ký của bị đơn. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của anh Thành 2.267.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ có chữ ký của bị đơn. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của thầy Minh 4.015.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có thu tiền, trong hóa đơn bị đơn chỉ có ghi công trình bị lỗi đang chờ hỗ trợ. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

- Đối với khoản tiền của anh T 4.887.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn thừa nhận còn nợ khoản tiền này. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của anh Toàn 677.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ có chữ ký của bị đơn. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, cần buộc bị đơn trả khoản

tiền này cho nguyên đơn.

- Đối với khoản tiền của anh Trọng 498.000 đồng, nguyên đơn có cung cấp bản đối chiếu công nợ nhưng không có xác nhận thu tiền của bị đơn. Bị đơn không thừa nhận có thu tiền, trong bản đối chiếu công nợ bị đơn chỉ có ghi chưa thu tiền. Do đó yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích trên đã đủ cơ sở bị đơn còn chưa trả cho nguyên đơn 49.055.000 đồng (28.554.000 đồng + 4.116.000 đồng + 4.916.000 đồng + 2.673.000 đồng + 965.000 đồng + 2.267.000 đồng + 4.887.000 đồng + 677.000 đồng), cần buộc bị đơn trả khoản tiền này cho nguyên đơn.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu 5% án phí trên số tiền 49.055.000 đồng mà bị đơn có nghĩa vụ trả. Nguyên đơn phải chịu 5% án phí trên số tiền 84.173.000 đồng là số tiền yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 105, 166, 579, 580 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn PL.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn PL về yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Ngọc T trả 8.262.000 đồng của khách hàng tên Tám.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Ngọc T trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn PL 49.055.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh T phải chịu 2.452.750 đồng án phí.

Công ty trách nhiệm hữu hạn PL phải chịu 4.208.650 đồng án phí, được trừ vào 4.472.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004019 ngày 12/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT, nên hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn PL 263.350 đồng.

3. Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CT;
- Chi cục THADS H. CT;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Anh Tuấn

